PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THỊ THUẬN
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Tôm biển	Kg	3.00			1.70	1.30	300,000	510,000	390,000	900,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	6.20			4.10	2.10	120,000	492,000	252,000	744,000
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00			1.50	0.50	125,000	187,500	62,500	250,000
4	Sữa bột	Kg	1.20				1.20	220,000		264,000	264,000
5	Đậu phụ	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
6	Khoai sọ	Kg	2.00			1.00	1.00	30,000	30,000	30,000	60,000
7	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
9	Mướp	Kg	2.00			1.00	1.00	25,000	25,000	25,000	50,000
10	Cà rốt	Kg	4.00			2.00	2.00	20,000	40,000	40,000	80,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Khoai tây	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
13	Rau mùi tầu	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
14	Bí ngô	Kg	1.50			1.00	0.50	20,000	20,000	10,000	30,000
15	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
16	Cốt dừa	Kg	1.00			0.70	0.30	70,000	49,000	21,000	70,000
17	Bột sắn dây	Kg	0.50			0.30	0.20	150,000	45,000	30,000	75,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	4.50			3.00	1.50	37,000	111,000	55,500	166,500
19	Hạt sen khô	Kg	0.70			0.40	0.30	175,000	70,000	52,500	122,500
20	Đường kính	Kg	2.00			1.00	1.00	27,000	27,000	27,000	54,000
21	Gạo tẻ máy	Kg	9.40			6.20	3.20	19,000	117,800	60,800	178,600
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
24	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
25	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
	Cộng								1,818,390	1,382,910	
	Tổng cộng								3,201,300		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 50 - Cháo: 21
Trong đó: + Mẫu giáo: 91 - 4 tuổi: 41 + Nhà trẻ: 69 - Cơm nát: 22
- 5 tuổi: - Cơm thường: 26

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Tôm biển	1.70	1.30	0.78	0.60	137.6	105.2			7.0	5.4			7.0	5.4	641.2	490.4
2	Thịt lợn mỡ	4.10	2.10	4.02	2.06	582.6	298.4			1,498.7	767.6					15,830.9	8,108.5
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.50	0.50	0.65	0.22	115.5	38.5			82.6	27.5					1,206.2	402.1
4	Sữa bột		1.20		1.20		324.0				312.0				456.0		6,096.0
5	Đậu phụ	1.00	0.50	1.00	0.50			109.0	54.5			54.0	27.0	7.0	3.5	950.0	475.0
6	Khoai sọ	1.00	1.00	0.82	0.82			14.8	14.8			0.8	0.8	217.3	217.3	934.8	934.8
7	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
8	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
9	Mướp	1.00	1.00	0.81	0.81			7.3	7.3			1.6	1.6	22.7	22.7	138.0	138.0
10	Cà rốt	2.00	2.00	1.79	1.79			26.9	26.9			3.6	3.6	139.6	139.6	698.1	698.1
11	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
12	Khoai tây	0.70	0.30	0.61	0.26			12.2	5.2			0.6	0.3	127.3	54.5	566.4	242.7
13	Rau mùi tầu	0.07	0.03	0.05	0.02			1.1	0.5			0.4	0.2	1.3	0.5	13.1	5.6
14	Bí ngô	1.00	0.50	0.82	0.41			2.5	1.2			0.8	0.4	49.8	24.9	220.6	110.3
15	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
16	Cốt dừa	0.70	0.30	0.56	0.24			26.9	11.5			201.6	86.4	34.7	14.9	2,060.8	883.2
17	Bột sắn dây	0.30	0.20	0.30	0.20			2.1	1.4					252.9	168.6	1,020.0	680.0
18	Đậu xanh (hạt)	3.00	1.50	2.94	1.47			688.0	344.0			70.6	35.3	1,561.1	780.6	9,643.2	4,821.6
19	Hạt sen khô	0.40	0.30	0.40	0.30			80.0	60.0			9.6	7.2	232.0	174.0	1,336.0	1,002.0
20	Đường kính	1.00	1.00	1.00	1.00									993.0	993.0	3,970.0	3,970.0
21	Gạo tẻ máy	6.20	3.20	6.20	3.20			489.8	252.8			62.0	32.0	4,705.8	2,428.8	21,328.0	11,008.0
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
24	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
25	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
	Cộng					846.2	770.6	1,490.7	796.2	1,588.3	1,112.5	709.5	498.6	8,377.0	5,509.7	63,461.3	42,890.3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					9.3	11.2	16.4	11.5	17.5	16.1	7.8	7.2	92.1	79.9	697.4	621.6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 3,201,300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1,300 đ
- Luỹ kế: -1,300

Thực đơn

* Bữa sáng: - Tôm sốt thịt lợn,củ quả
- Canh sườn củ quả
* Bữa chiều: - Chè bột sắn dây,hạt sen,cốt dừa
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột